

VĂN HOÁ - LỊCH SỬ

NƯỚC PHÁP VỚI CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MỸ (1775 - 1783)

Th.S Lê Thành Nam

Khoa Lịch Sử, Đại học Sư phạm Huế

Sau khi C. Colombus phát hiện ra “*Tân thế giới*”, các cường quốc châu Âu đua nhau thực hiện quá trình “*thuộc địa hóa*” ở lục địa châu Mỹ. Trong số các cường quốc châu Âu, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là hai quốc gia tiên phong trong việc xâm chiếm thuộc địa tại Tây bán cầu. Họ thiết lập thực dân địa chủ yếu ở Trung và Nam Mỹ. Mặc dù “*hội nhập*” vào quá trình trên khá muộn, song cả Anh và Pháp cũng đều thiết lập ở Bắc Mỹ những thuộc địa của riêng mình. Cụ thể là, trong khi nước Anh thiết lập các thuộc địa dọc theo bờ biển Đại Tây Dương, thì nước Pháp tiến sâu vào nội địa, lần lượt biến Canada, vùng ven Ngũ Hồ (Great Lakes) và vùng cửa sông Mississippi thành “*khu vườn riêng*” của mình. Do cùng theo đuổi chính sách mở rộng thuộc địa ở Bắc Mỹ nên sự va chạm về quyền lợi đất đai giữa Anh và Pháp là điều tất yếu. Nhằm giải quyết ai là “*chủ nhân*” thực sự đối với vùng đất Bắc Mỹ, cả hai bên tiến hành hai cuộc chiến tranh: chiến tranh Thừa kế Tây Ban Nha (1701-1714) và chiến tranh Bảy năm (1756-1763). Cả hai cuộc chiến tranh này đưa đến sự thất bại cho Pháp. Nước Pháp chấp nhận ký các hiệp ước: Hiệp ước Utrecht (11/4/1713) và Hiệp ước Paris (10/2/1763). Theo

hiệp ước thứ nhất, Pháp buộc phải nhượng cho Anh đất đai thuộc vùng vịnh Hudson, New Foundland và Acadi.⁽¹⁾ Còn trong hiệp ước thứ hai, Anh tước bỏ chủ quyền của Pháp ở Canada, Nova Scotia, Cape Breton và Florida.⁽²⁾ Nước Pháp mất hết chủ quyền đất đai tại Bắc Mỹ.

Rõ ràng, vị thế của Pháp bị suy giảm sau các cuộc chiến tranh như đã nêu trên. Do vậy, Pháp trông chờ cơ hội để phục thù Anh, qua đó để phục hồi vị thế của mình ở lục địa châu Âu, làm cho tương quan lực lượng giữa Pháp và Anh trở nên cân bằng hơn; hơn thế nữa khi vị thế của mình được phục hồi thì Pháp có thể kiềm chế sự lớn mạnh của các thế lực phong kiến phía Đông: Phổ, Áo và Nga. Bằng chứng là ba quốc gia này tiến hành chia cắt Ba Lan (1772) và có tham vọng xâm lược vương triều Ottoman.⁽³⁾ Hiện trạng đó đã làm mất sự ổn định ở lục địa châu Âu, đồng thời, đe dọa quyền “*minh chủ*” của Pháp trên lục địa châu Âu.

Trong khi đó, về phía Anh, mặc dù bước ra khỏi các cuộc chiến tranh với tư cách là người thắng trận nhưng Anh vẫn gặp phải nhiều khó khăn, nhất là về mặt kinh tế. Để bù đắp thiệt hại do chiến tranh để lại, chính quyền London xiết chặt việc cai trị ở

các thuộc địa, trong đó có các thuộc địa Bắc Mỹ. Chính quyền Anh, một mặt biến các thuộc địa thành thị trường dành riêng cho các chế phẩm của chính quốc; mặt khác áp dụng một loạt các loại thuế đi ngược lại quyền lợi của nhân dân Bắc Mỹ. Các loại thuế này được biết dưới cái tên “*Thuế không cần đại diện*” (Taxation without representation), chủ yếu gồm “*Đạo luật đường*” (1764), “*Đạo luật tiền tệ*” (1764), “*Đạo luật Binh bị*” (1765); đặc biệt là “*Đạo luật thuế tem*” (1765). Nhờ việc thực thi các đạo luật thuế trên, nước Anh đã “*nhANH chóng thu được một khoản thu nhập gấp 10 lần từ các thuộc địa so với trước thời kỳ 1763*”.⁽⁴⁾

Các loại “*thuế không cần đại diện*” của chính quyền London gây ra sự phản ứng dữ dội từ phía nhân dân thuộc địa. Một phong trào chống đối diễn ra đồng loạt ở 13 thuộc địa Bắc Mỹ. Trước khí thế đấu tranh của quần chúng, chính quyền Anh bãi bỏ đạo luật Thuế tem và sửa đổi đạo luật Đường vào năm 1766. Tuy vậy, một năm sau, tức năm 1767, chính quyền London lại thông qua Đạo luật Townshend. Đạo luật này được ban hành nhằm gia tăng tiền thu thuế để sử dụng một phần vào việc trợ giúp các thống đốc thuộc địa. Đạo luật trên đã gây nên tình trạng rối loạn ở cảng Boston. Quân lính Anh được điều đến trấn áp những người chống đối càng làm cho tình hình thêm căng thẳng.

Tình hình trên đã khơi sâu mối mâu thuẫn giữa nhân dân các thuộc địa Bắc Mỹ với nhà nước thực dân Anh. Nó phản ánh nguyện vọng của nhân dân Bắc Mỹ muốn thoát khỏi chế độ cai trị thực dân Anh để tuyên bố thành lập một quốc gia độc lập nhằm có điều kiện để phát triển kinh tế. Để chống lại chính quyền Anh,

đêm 16/12/1773 khi ba chiếc tàu Anh chở chè đang bỏ neo ở cảng Boston, một nhóm người do Samuel Adams dẫn đầu, cải trang làm người da đỏ leo lên tàu, đổ toàn bộ 343 thùng chè trị giá 100.000 bảng Anh xuống biển. Hành động này đã nhận được sự tán thưởng của nhân dân các thuộc địa. “*Sự kiện chè Boston*” đã trở thành ngòi nổ làm bùng phát cuộc Chiến tranh giành độc lập của nhân dân Bắc Mỹ. Phản ứng trước “*sự kiện chè Boston*”, Quốc hội Anh ban hành các đạo luật Intolerable Acts (đạo luật bất khoan dung) nhằm trừng trị cư dân Bắc Mỹ⁽⁵⁾. Việc thực thi các đạo luật “*Bất khoan dung*” làm mâu thuẫn giữa thuộc địa và chính quốc không thể dung hòa. Trước tình hình như vậy, từ ngày 5/9 đến 26/10/1774, các đại biểu của hầu hết các thuộc địa (trừ Georgia) triệu tập Đại hội lục địa lần thứ nhất tại Philadelphia. Thông qua diễn đàn đại hội, các đại biểu đều thống nhất rằng: các thuộc địa cần đoàn kết với nhau để chống lại chính quốc và đòi độc lập. Đại hội đã thông qua 10 nghị quyết liệt kê các quyền của những người ở thuộc địa, trong đó chủ yếu “*cuộc sống, tự do và sở hữu*”⁽⁶⁾. Từ Đại hội cũng vang lên những lời công kích chính sách chuyên chế của chính quyền Anh và những lời kêu gọi cách mạng.

Đến cuối năm 1774 - đầu năm 1775, cả phía chính quyền Anh lẫn các thuộc địa Bắc Mỹ đều đẩy mạnh công việc chuẩn bị cho chiến tranh. Ngày 19/4/1775, quân Anh dưới sự chỉ huy của tướng Thomas Gage đã tấn công kho vũ khí quân đội thuộc địa tại Lexington, xả súng bắn chết 70 người thuộc tổ chức “*Những người một phút*” (Minute men). Tin tức ở Lexington nhanh chóng lan truyền đến các thuộc địa và kích động tinh thần đấu tranh

của nhân dân. Sự kiện Lexington đã chính thức báo hiệu cuộc chiến tranh giải phóng của các thuộc địa Bắc Mỹ đã bắt đầu. Tiếp đến, ngày 10/5/1775, Đại hội lục địa lần thứ hai được triệu tập nhằm giải quyết nhiều vấn đề đặt ra.

Có một thực tế lịch sử là, vào thời điểm chiến tranh ở Bắc Mỹ nổ ra, do phải gánh chịu các đạo luật hết sức hà khắc và chính sách phong tỏa của chính quốc nên đã làm cho các thuộc địa Bắc Mỹ lâm vào khó khăn về nhiều mặt, nhất là kinh tế. Đồng tiền của các thuộc địa phát hành mất giá trị nghiêm trọng: “*một xe ngựa chở đầy tiền khó mua nổi một xe ngựa chở đầy lương thực, thực phẩm*”⁽⁷⁾. Tình trạng này kéo theo sự thiếu hụt về tài chính để sắm khí giới cho quân đội thuộc địa. Họ không có tiền để mua thuốc súng, quân trang. Một đại biểu tham dự Đại hội lục địa lần thứ hai phản ánh như sau: “*chúng tôi không có thuốc súng, không có thuốc nổ và không có quân trang*”⁽⁸⁾. Độ sức với quân Anh trong điều kiện thua kém về tài sản, nhân lực và khí giới, các thuộc địa Bắc Mỹ nhận thấy rằng, chỉ có lòng nhiệt tình chiến đấu là chưa đủ, còn cần phải tìm cho mình sự giúp đỡ từ phía bên ngoài. Nói cách khác là sự giúp đỡ của một cường quốc phía bên kia Đại Tây Dương. Trong bối cảnh như vậy, các đại biểu tham dự Đại hội lục địa lần thứ hai hướng tới nước Pháp, bởi họ cho rằng, Pháp là quốc gia duy nhất ở châu Âu có thể giúp đỡ họ và có mối “*thù hằn*” từ lâu với nước Anh. Tháng 11/1775, Đại hội lục địa thành lập “*Ủy ban liên lạc bí mật*” nhằm mở rộng mối quan hệ với những người có cảm tình ở phía bên kia Đại Tây Dương. Một năm sau, năm 1776, sau khi tuyên bố lập quốc, chính phủ Mỹ cử phái đoàn do B. Franklin đứng đầu, đến Paris nhằm

lôi kéo Pháp ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ.

Như trên đã trình bày, bị “*bẽ mặt*” trong hai cuộc chiến tranh Thừa kế Tây Ban Nha và chiến tranh Bảy năm, nhất là việc mất hết các thuộc địa ở hải ngoại vào tay Anh, nước Pháp tìm mọi cách phục thù. Dưới nhãn quan của chính quyền Pháp, “*Anh là kẻ thù tự nhiên của nước Pháp*”⁽⁹⁾. Năm bắt được sự rạn nứt trong quan hệ giữa đế quốc Anh và các thuộc địa Bắc Mỹ, nước Pháp xem đây là “*cơ hội vàng ngọc*”⁽¹⁰⁾ để thực hiện ý định của mình. Do vậy, việc chia cắt các thuộc địa Bắc Mỹ ra khỏi đế quốc Anh là một bộ phận trong chính sách của nước Pháp. Trong công hàm gửi công sứ Pháp tại London, Charles Gravier Comte de Vergennes - Tổng trưởng ngoại giao Pháp dưới thời Louis XVI, cho rằng: “*Nếu cuộc đấu tranh của các thuộc địa Bắc Mỹ thành công, một kỷ nguyên đáng nhớ sẽ mở ra: kỷ nguyên suy giảm vị thế nước Anh đến một điểm mà ở đó nước Anh sẽ không còn là mầm họa đối với nước Pháp, do đó vị thế của Pháp ở lục địa châu Âu tăng lên tương ứng với sự suy yếu của đế quốc Anh*”⁽¹¹⁾. Mặt khác, thắng lợi của nhân dân Bắc Mỹ sẽ “*góp phần phá sản chính sách thương mại, tài chính và suy giảm sức mạnh của hải quân Anh. Sự suy giảm của người Anh là cơ hội để người Pháp tái khôi phục chủ quyền các đảo Tây Ấn, Newfoundland, chiếm lại Canada*”⁽¹²⁾.

Với quan điểm như trên, Vergennes đã theo dõi diễn biến cuộc đấu tranh giành độc lập của các thuộc địa Bắc Mỹ một cách kỹ lưỡng và thụ thập thông tin từ nhiều phía. Nhờ đại diện Pháp ở London là Garnier, Vergennes đã được cung cấp những bản báo cáo đầy đủ về các cuộc tranh luận trong Nghị viện Anh. Tiếp đó, Vergennes cử Bonvouloir sang Bắc Mỹ để thụ thập

thông tin trực tiếp về các thuộc địa Anh và thăm dò thái độ các thuộc địa này về khả năng chấp nhận nước Pháp như một đồng minh. Mặc dù những thông tin từ Bonvouloir phần nhiều không chính xác song nó có ý nghĩa làm tăng cường thêm niềm tin tưởng của người Pháp về “*cơ hội vàng ngọc*” ở Bắc Mỹ.

Tuy vậy, thái độ của chính phủ Pháp vẫn còn tỏ ra dè dặt, chưa có quyết định dứt khoát về việc đứng chung với các thuộc địa Bắc Mỹ, hình thành liên minh chống Anh, bởi trong nội các Louis XVI đang có sự bất đồng về quan điểm. Một phái do Turgot đứng đầu, Tổng trưởng Tài chính, cho rằng tình hình tài chính của Pháp không đủ để chi phí cho nước Pháp tham gia vào cuộc chiến; còn phái kia do Vergennes đứng đầu, cho rằng nước Pháp cần tận dụng chiến tranh nhằm làm nước Anh suy yếu. May mắn cho các thuộc địa Bắc Mỹ, Turgot nhanh chóng mất sự tín nhiệm của Louis XVI và bị gạt khỏi chức vụ vào tháng 5-1776. Phe Vergennes thắng thế.

Vào mùa Hè năm 1776, thông qua công ty Roderique Hortalez et Compagnie do văn hào Pierre A. Caron de Beaumarchais đứng đầu, chính phủ Pháp bước đầu viện trợ bí mật cho quân đội Mỹ với 30.000 súng hỏa mai, 3.000 lều trại dã chiến, 27 khẩu pháo, 100.000 viên đạn và 30.000 bộ quân trang⁽¹³⁾. Đến tháng 12-1776, con tàu của Beaumarchais chở thêm 62 khẩu pháo, 6100 súng hỏa mai và 49 sĩ quan tình nguyện Pháp⁽¹⁴⁾. Số lượng khí giới và quân trang của Pháp chở tới Bắc Mỹ đúng lúc, khi quân đội Mỹ tham chiến với quân Anh dưới sự chỉ huy của tướng Burgoyne tại Saratoga. Kết quả, nhờ số vũ khí này, quân đội Mỹ đã buộc quân Anh đầu hàng trong trận Saratoga (10-1777).

Từ sau chiến thắng Saratoga, chính phủ Pháp đứng hẳn về phía Mỹ, thành lập liên minh chống Anh. Cụ thể là, ngày 6-2-1778, Vergennes ký với B. Franklin một hiệp ước Thương mại và một hiệp ước Liên minh. Hiệp ước Thương mại nói rõ: “*Nước Pháp công nhận nước Mỹ và dành những quyền buôn bán cho Mỹ*”; Hiệp ước Liên minh chống Anh quy định rằng: “*Nếu Pháp tham chiến thì không nước nào được hạ vũ khí cho đến khi nước Mỹ giành được độc lập, rằng không nước nào được ký kết hòa bình với nước Anh mà không có sự chấp thuận của nước kia, và mỗi nước phải bảo đảm các thuộc địa của nước kia ở Bắc Mỹ*”⁽¹⁵⁾. Việc liên minh Pháp - Mỹ hình thành đã buộc Anh tuyên chiến với Pháp vào tháng 6-1778. Nước Anh trong cùng lúc phải đối phó với cả Mỹ lẫn Pháp.

Sau khi Hiệp ước Liên minh Mỹ - Pháp có hiệu lực, chính phủ Pháp tiến hành những hoạt động nhằm hậu thuẫn cho cuộc chiến tranh giành độc lập của nhân dân Mỹ. Điều này được thể hiện trên ba lĩnh vực: ngoại giao, tài chính và quân sự.

Về ngoại giao, chính phủ Pháp từng bước hình thành khối đồng minh các nước châu Âu nhằm cô lập nước Anh. Năm 1779, Pháp lôi kéo Tây Ban Nha, một nước vốn mâu thuẫn với Anh về sở hữu vùng Gibraltar và Minorque, tạo thành liên minh chống Anh. Vergennes còn đẩy mạnh các hoạt động nhằm khơi sâu mối bất đồng giữa Anh với các nước khác ở châu Âu về việc Anh tự gán cho mình cái quyền khám xét tất cả mọi thuyền bè lưu thông trên Đại Tây Dương, kể cả các quốc gia trung lập, nhằm ngăn chặn các nước này vận chuyển khí giới hỗ trợ cho các thuộc địa Bắc Mỹ chống Anh. Kết quả, năm 1780, Hà Lan

tuyên bố đoạn giao với Anh. Các nước Nga, Đan Mạch và Thụy Điển thiết lập liên minh trung lập vào năm 1781. Nói cách khác, qua nỗ lực ngoại giao của Vergennes, các nước Hà Lan, Nga, Đan Mạch và Thụy Điển, ở những mức độ khác nhau, đã gián tiếp ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Mỹ.

Về tài chính, theo thống kê của sử gia Mỹ - Samuel F. Bemiss, trong thời gian từ năm 1776 đến 1781, Pháp đã giúp đỡ cho quân đội Mỹ số tiền 10.500.000 livres (tương đương 1.996.500 đôla) và trong giai đoạn 1777- 1783, Pháp cho Mỹ vay với số tiền 35.000.000 livres (tương đương 6.352.500 đôla)⁽¹⁶⁾. Ngoài việc hỗ trợ trực tiếp cho nhân dân Mỹ, chính phủ Pháp, đứng đầu là Vergennes, dùng uy tín của mình để vận động vương quốc Tây Ban Nha và nước cộng hòa Hà Lan cho nước Mỹ vay tiền. Về phía Tây Ban Nha, từ năm 1776-1779, quốc gia này đã trợ cấp cho quân đội Mỹ số tiền 1.000.000 livres (tương đương 397.230 dollars) và số tiền cho vay trong thời gian 1778-1782 là tương đương 248.098 đôla⁽¹⁷⁾. Còn Hà Lan, năm 1782, quốc gia này cho nước Mỹ vay với số tiền 3.600.000 đôla⁽¹⁸⁾. Sự đóng góp kịp thời của Pháp, Tây Ban Nha và Hà Lan đã giải quyết nạn lạm phát cũng như cung cấp tiền cho việc mua sắm khí giới của quân đội Mỹ.

Về quân sự, theo kế hoạch chiến lược ban đầu, từ tháng 1/1778, Vergennes đã điều động binh lính đóng quân ở Brittany, Normandy, Picardy và duy trì một hạm đội ở Brest. Mục đích của Pháp là nhằm “giữ chân” một lực lượng hải quân Anh ở biển La Manche. Đây được xem là hành động hỗ trợ các thuộc địa Mỹ từ xa. Tiếp đó, thực hiện lời cam kết về một kế hoạch xâm lược nước Anh

với Tây Ban Nha, cho đến 7/1779, hầu như nước Pháp vẫn phải loay hoay xung quanh bờ biển Manche và việc triển khai quân tới Bắc Mỹ diễn ra rất chậm. Cuối cùng, do nhiều nguyên nhân mà chủ yếu do việc phối hợp chiến đấu giữa Pháp và Tây Ban Nha không hiệu quả cũng như do thời tiết xấu, kế hoạch xâm lược Anh đã bị thất bại và thậm chí nước Pháp còn bị phá sản ý đồ cầm chân hải quân Anh ở biển La Manche. Nhưng cũng nhờ thế mà nước Pháp bắt đầu triển khai quân đến Bắc Mỹ tích cực hơn: “*Cuối tháng 7/1779, Vergennes hoàn toàn vỡ mộng với chiến lược lấy châu Âu là trung tâm mà đồng minh mới áp đặt lên ông ta. Ông ta bắt đầu thăm dò triển vọng của việc chuyển tiêu điểm của cuộc chiến quay về Tây bán cầu*”⁽¹⁹⁾.

Lực lượng hải quân Pháp được phái đến giúp đỡ quân đội cách mạng Mỹ đầu tiên bao gồm 12 hạm đội và 4 tàu hộ tống dưới quyền chỉ huy của Đô đốc D'Estaing⁽²⁰⁾. Tham gia chuyến hành quân này còn có Conrad Gerald de Rayneval với tư cách công sứ ngoại giao đầu tiên tới nước Mỹ. Trái qua một hành trình dài, ngày 7/7/1778, đội quân của D'Estaing mới đến được Bắc Mỹ trong tình trạng cạn kiệt về lương thực, quân nhu và không kịp tham gia các chiến dịch chống quân Anh ở Philadelphia và New York. Những hoạt động sau đó ở Newport và Savannah cũng chứng minh tính không hiệu quả của đội hải quân Pháp này trong việc phối hợp chiến đấu với quân đội Mỹ... Tháng 7/1780, một đội quân viễn chinh Pháp gồm 5500 người dưới quyền chỉ huy của Jean de Rochambeau đã đến đất Mỹ. Song cho đến trước năm 1781, đội quân này cũng không có đóng góp gì hơn về mặt quân sự trên chiến trường

Bắc Mỹ so với lực lượng hải quân của D'Estaing. Sự phối hợp giữa quân Pháp và quân Mỹ chỉ thực sự đạt hiệu quả ở trận vây hãm Yorktown năm 1781. Ở trận này, đội quân của Rochambeau đã "hợp lực" với quân đội Mỹ dưới sự chỉ huy G. Washington tấn công quân Anh trên đất liền. Còn trên biển, hải quân Pháp dưới sự chỉ huy của Đô đốc de Grasse (đến vùng biển Bắc Mỹ tháng 4/1781) đã khóa chặt cửa vịnh Chesapeake trong nhiều tuần lễ. Cuối cùng, ngày 19/10/1781, tướng Anh là Cornwallis cùng 8000 quân lính đã phải đầu hàng. Trong chiến thắng này, vai trò của quân đội Pháp được đánh giá rất cao bởi "*cuộc vây hãm Yorktown không thể tiến hành mà không có sự tham gia của hải quân, mà người Mỹ thì không có lực lượng hải quân, trong khi một nửa lực lượng tham gia hoạt động trên đất liền là người Pháp*"⁽²¹⁾. Trong cùng thời gian, hải quân Pháp còn đẩy mạnh hoạt động trên các "mặt trận Caribbean", "mặt trận Ấn Độ Dương" nhằm "chia lửa" với quân đội Mỹ. Do phải đối phó trên nhiều trận tuyến, lực lượng quân Anh gặp tổn thất lớn. Cục diện này buộc chính phủ Anh phải ngồi vào đàm phán với chính phủ Mỹ. Ngày 3/9/1783, tại Versailles, chính phủ Anh buộc phải ký kết hiệp định đình chiến.

Với hòa ước Versailles, nước Anh buộc phải công nhận hoàn toàn nền độc lập của nhân dân Mỹ. Rõ ràng là trong thắng lợi của "*cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại để chống lại bọn Anh áp bức*"⁽²²⁾, nước Pháp đóng vai trò hết sức quan trọng. Thông qua những hoạt động ngoại giao, tài chính và quân sự, nước Pháp từng bước cô lập và làm suy yếu nước Anh, qua đó ủng hộ sự nghiệp tiến bộ của nhân

dân Mỹ. Về ý nghĩa này, sử gia Mỹ - Samuel F. Bemiss, cho rằng: "*liên minh với Pháp là yếu tố quyết định trong sự nghiệp giành độc lập của nhân dân Mỹ*"⁽²³⁾.

Chú thích:

- 1) Trịnh Nam Giang, *Sự tham gia của các cường quốc châu Âu trong cách mạng Mỹ từ năm 1774 đến năm 1783*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2008, tr. 12. Bài viết có sử dụng một số tư liệu do Th.s Trịnh Nam Giang, khoa Lịch Sử, trường Đại học Sư phạm Hà Nội cung cấp, tác giả bài viết chân thành cảm ơn sự giúp đỡ quý báu này.
- 2) Lê Thành Nam, *Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ khi lập quốc (1776) đến trước cuộc Nội chiến (1861-1865)*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Trường Đại học Sư phạm Huế, 2007 tr. 24.
- 3) Như chú thích 2, tr. 24.
- 4) Như chú thích 2, tr. 15.
- 5) Đạo luật Bất khoan dung quy định: Hải cảng Boston bị phong tỏa và chỉ hoạt động trở lại khi hoàn lại đủ giá trị thùng chè bị phá hủy; hiến chương xứ Massachusetts được sửa đổi để tăng cường quyền hạn của thống đốc; tướng Thomas Gage - Tư lệnh quân đội Anh ở Bắc Mỹ, được cử làm Thống đốc xứ Massachusetts và được giao phó thi hành các đạo luật.
- 6) Phan Ngọc Liên (Chủ biên), Đào Tuấn Thành, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Mai Phú Phương, *Lịch sử thế giới Cận đại, Tập 1*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008, tr. 72.
- 7) James Breck Perkins, *France in the American Revolution*, Houghton Mifflin, Boston, 1911, p. 6.
- 8) Alexander DeConde, *A History of American Foreign Policy, Vol 1 (Growth to World Power 1700-1914)*, Charles Scribner's Son, New York, p. 23.
- 9) Như chú thích 8, tr. 23.
- 10) Như chú thích 1, tr. 40.
- 11) Như chú thích 7, p. 21.
- 12) Như chú thích 2, tr. 25.
- 13) Robert H. Ferrell, *American Diplomacy: A History*, W.W. Norton & Company Inc, New York, 1975, p. 32.
- 14) Như chú thích 2, tr. 65.
- 15) Như chú thích 2, tr. 25-26.
- 16) Samuel Flagg Bemiss, *A Diplomatic History of the United States*, Henry Holt and Company, New York, 1951, p. 24.
- 17) Như chú thích 16, p.24.
- 18) Wayne S. Cole, *An Interpretive History of American Foreign Relations*, The Dorsey Press, Homewood, Illinois, 1968, p. 43.
- 19) Như chú thích 1, tr. 56.
- 20) Như chú thích 1, tr. 57.
- 21) Như chú thích 7, tr. 11.
- 22) V.I. Lênin, *Toàn tập, Tập 17 (Tiếng Việt)*. Nxb Tiến bộ, Hà Nội, 1977, tr. 37.
- 23) Như chú thích 16, p. 43.